

Họ và Tên _____

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Bài Tập Tại Lớp #7

Ôn Ch, Gh, Gi, Kh, Nh, Ng, Ngh

I. Từ Vựng (Vocabulary)

1. To scrape, to crush –



2. Eggroll –



3. To put a cover on –



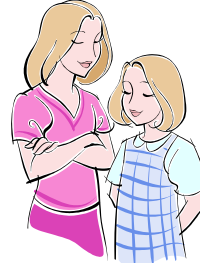
4. Sweetened porridge –



5. To protect –



6. Older sister –



7. To point at –



8. To give –



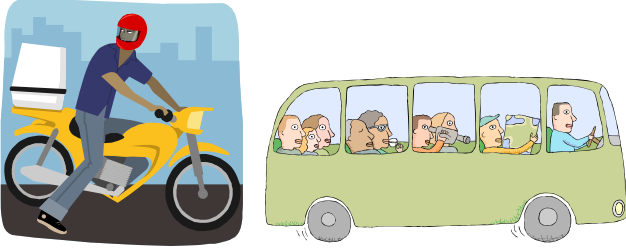
9. Dog –



10. Market –



11. To transport; to carry –



12. Owner; boss –



13. Uncle –

14. Word –

15. Boat –

16. To drop in, to stop by –



17. Sentinel crab –

18. Itch; scabies –



19. Horrible, awful, scare –



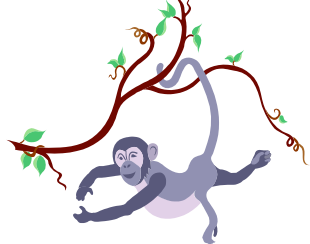





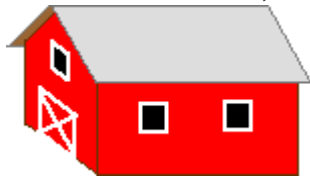
20. Chair –






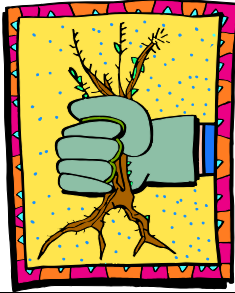

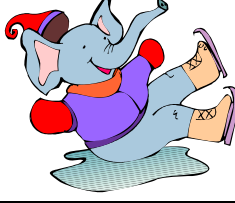






21. Uneven, rough, bumpy –

22. To note, to record –



<p>23. <i>To bear/keep something in mind; to memorize –</i></p>	<p>24. <i>To hold tight, to hold fast –</i></p> 
<p>25. <i>Enough, fairly –</i></p>	<p>26. <i>Starfruit –</i></p> 
<p>27. <i>Quietly –</i></p>	<p>28. <i>Monkey –</i></p> 
<p>29. <i>When –</i></p>	<p>30. <i>Miserable; unhappy –</i></p>
<p>31. <i>Difficult –</i></p> 	<p>32. <i>Dry –</i></p> 
<p>33. <i>Zone; district; area –</i></p> 	<p>34. <i>Sleep like a log –</i></p> 
<p>35. <i>Dentist –</i></p> 	<p>36. <i>Warehouse; storage house –</i></p> 

<p>37. Gently –</p>	<p>38. Light (weight, food), soft, gently</p>
<p>39. Second –</p> 	<p>40. Grape –</p> 
<p>41. Small –</p> 	<p>42. To remember, miss (as I miss my friend), to recall –</p> 
<p>43. To ask for assistance –</p> 	<p>44. To spit; to pull out –</p> 
<p>45. Russia or name of a person –</p> 	<p>46. To fall; to tumble down –</p> 
<p>47. Elephant's tusk –</p> 	<p>48. Day, date –</p> 
<p>49. To look at –</p> 	<p>50. Cilantro –</p> 

51. Corn –



52. Sleep –



53. dream; sleep soundly –

54. Sleep soundly; sleep like a log –

55. Fisherman –



56. To listen; to hear –



57. Buffalo; calf –



58. Job; occupation –



59. Artist –



60. To doubt –



61. Rest; take a break –



62. Summer break –



63. To think –



64. Silly; foolish –

II. Quy Tắc (Rule)

<i>Phụ âm ghép</i>	<i>Có thể (CAN) đứng trước nguyên âm</i>	<i>Không thể (CAN'T) đứng trước nguyên âm</i>
<i>Ch</i>		<i>y</i>
<i>Gh</i>	<i>e, ê, i</i>	
<i>Gi</i>		<i>i, e, ê, y</i>
<i>Kh</i>		<i>y</i>
<i>Nh</i>		<i>y</i>
<i>Ng</i>		<i>i, e, ê, y</i>
<i>Ngh</i>	<i>i, e, ê</i>	

III. Tập Đặc Câu

IV. Tập Đọc



Gà Gáy

Gà cồ hay gáy.

Gà mái hay la.

Gác cửa giữ nhà,

Là con chó mực.

Ngủ gà ngủ gật,

Là con mèo mun.

** Chó mực: Chó có lông màu đen.*

Mèo mun: Mèo có lông màu đen.